

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA UBCKNN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
2. Mã chứng khoán: CST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 020.33862337, Fax: 020.33863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Phú Mỹ  
Địa chỉ: Số nhà 42, tổ 1, khu 6B, phường Cẩm Trung, TP. Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh  
Điện thoại: 0913025256  
Fax: 020.33863945
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2023 của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn [www.thancaoson.vn](http://www.thancaoson.vn) chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT;
- Lưu VT, VPĐQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Phú Mỹ**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>2.379.847.269.067</b>	<b>1.272.917.849.740</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.368.151.979</b>	<b>686.864.280</b>
1. Tiền	111	1	1.368.151.979	686.864.280
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.053.598.645.798</b>	<b>970.262.610.141</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	2.049.201.175.464	969.086.702.158
2. Trả trước cho người bán	132		2.702.984.587	200.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	4	1.694.485.747	975.907.983
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>238.527.023.202</b>	<b>186.624.799.119</b>
1. Hàng tồn kho	141		238.527.023.202	186.624.799.119
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86.353.448.088</b>	<b>115.343.576.200</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	86.353.448.088	94.941.324.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19		20.402.251.967
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.006.206.950.237</b>	<b>1.096.814.783.400</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>175.256.615.067</b>	<b>153.516.535.907</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	175.256.615.067	153.516.535.907
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>699.747.601.108</b>	<b>810.570.477.460</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>697.541.932.338</b>	<b>808.259.531.109</b>
- Nguyên giá	222		5.305.188.109.033	5.335.317.036.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.607.646.176.695)	(4.527.057.504.960)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>2.205.668.770</b>	<b>2.310.946.351</b>
- Nguyên giá	228		119.757.170.881	119.757.170.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(117.551.502.111)	(117.446.224.530)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8b</b>	<b>21.854.783.770</b>	<b>14.363.116.230</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.854.783.770	14.363.116.230
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>109.347.950.292</b>	<b>118.364.653.803</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	109.347.950.292	118.364.653.803
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>3.386.054.219.304</b>	<b>2.369.732.633.140</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.460.065.386.759</b>	<b>1.387.636.253.012</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.265.366.239.957</b>	<b>1.189.463.066.051</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	320.610.299.283	715.650.381.282
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	156.165.765.726	149.576.246.867
4. Phải trả người lao động	314		133.520.192.580	225.702.710.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	303.859.605.588	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.035.090.651	10.736.488.895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	32.090.000.000	37.528.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	1.205.968.504.179	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		104.116.781.950	50.269.238.186
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>194.699.146.802</b>	<b>198.173.186.961</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	194.660.000.000	198.090.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	39.146.802	83.186.961
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>925.988.832.545</b>	<b>982.096.380.128</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>925.988.832.545</b>	<b>982.096.380.128</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	263.165.390.317	155.675.797.287
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	234.355.712.228	397.952.852.841
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		121.115.846.561	39.654.209.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.239.865.667	358.298.643.432
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.386.054.219.304</b>	<b>2.369.732.633.140</b>

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC




Phạm Quốc Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý III năm 2023

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.139.943.740.364	2.180.374.784.316	6.306.513.337.517	8.249.268.054.411
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.139.943.740.364	2.180.374.784.316	6.306.513.337.517	8.249.268.054.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.038.762.544.037	2.014.354.539.611	5.983.484.764.663	7.869.533.201.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.181.196.327	166.020.244.705	323.028.572.854	379.734.852.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.300.322.966	1.151.720.633	3.658.349.167	3.412.427.694
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.587.625.259	4.865.483.739	15.885.422.751	21.614.104.415
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.587.625.259	4.865.483.739	15.885.422.751	21.614.104.415
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.532.916.743	1.704.471.054	4.378.826.173	5.601.137.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	59.672.478.154	65.050.586.794	167.013.550.656	150.640.562.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		35.688.499.137	95.551.423.751	139.409.122.441	205.291.475.161
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.648.186.589	221.453.252	4.290.166.838	9.323.442.153
12. Chi phí khác	32	VII.7	455.438.707	73.885.824	1.742.989.756	166.457.575
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		3.192.747.882	147.567.428	2.547.177.082	9.156.984.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		38.881.247.019	95.698.991.179	141.956.299.523	214.448.459.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7.841.955.445	19.154.847.801	28.716.433.856	43.004.257.863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	31.039.291.574	76.544.143.378	113.239.865.667	171.444.201.876
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		724	1.786	2.643	4.001

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Vũ Thị Thanh

Đinh Văn Chiến


  
 GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		141.956.299.523	214.448.459.739
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		228.620.932.772	231.076.183.757
Các khoản dự phòng	03		1.205.968.504.179	630.604.898.481
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.155.955.067)	(11.701.946.170)
Chi phí lãi vay	06		15.885.422.751	21.614.104.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.585.275.204.158	1.086.041.700.222
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(1.081.153.038.765)	(146.363.383.281)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(51.902.224.083)	337.772.921.270
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(165.577.585.786)	(160.179.575.165)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.604.579.656	87.639.685.295
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.885.422.751)	(21.637.687.840)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.267.181.350)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.267.805.000	702.420.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51.451.624.083)	(36.061.825.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		191.910.511.996	1.147.914.254.615
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127.716.860.579)	(285.519.369.829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.497.605.900	8.289.518.476
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.525.082	86.445.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.081.729.597)	(277.143.406.016)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		271.192.749.979	484.003.032.450
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(280.060.749.979)	(1.334.429.243.966)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.279.494.700)	(19.543.969.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.147.494.700)	(869.970.180.796)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		681.287.699	800.667.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		686.864.280	826.166.496
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		1.368.151.979	1.626.834.299

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sảm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Xây dựng công trình công ích khác
- Phá dỡ;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:** Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư

số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của



chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                   |                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa                 | Nhập trước xuất trước                                                                                                   |
| - Nhiên liệu                                      | Bình quân gia quyền                                                                                                     |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

### 8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                           |             |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị:      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải:    | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng:     | 04 - 06 năm |

### 8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

<b>Trong đó:</b>	<b>Số cổ phần năm giữ</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ (%)</b>
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
<b>Tổng:</b>	<b>42.846.773</b>	<b>100</b>

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản

doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán****1. TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	649.049.242	303.592.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	719.102.737	383.271.988
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	19.128.927	19.793.227
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	424.038.796	191.046.523
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	43.800.997	19.801.983
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	59.791.532	67.915.915
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	91.780.160	12.021.963
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	6.378.554	6.759.644
NH TMCP xăng dầu Petrolimex	18.798.618	19.424.518
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	55.385.153	46.508.215
<b>Cộng :</b>	<b>1.368.151.979</b>	<b>686.864.280</b>

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

**4. PHẢI THU KHÁC**

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	36.709.227.396		38.778.970.784	
- Công cụ dụng cụ	275.425.000		230.050.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	195.678.202.750		118.318.569.035	
- Thành phẩm	5.864.168.056		29.297.209.300	
<b>Cộng</b>	<b>238.527.023.202</b>		<b>186.624.799.119</b>	

**8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	177.692.749.979	177.692.749.979	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	177.692.749.979	177.692.749.979	-	-
b) Vay dài hạn	226.750.000.000	226.750.000.000	163.118.000.000	171.986.000.000	235.618.000.000	235.618.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	32.090.000.000	32.090.000.000	32.090.000.000	37.528.000.000	37.528.000.000	37.528.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	194.660.000.000	194.660.000.000	131.028.000.000	134.458.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000
<b>Cộng</b>	<b>226.750.000.000</b>	<b>226.750.000.000</b>	<b>340.810.749.979</b>	<b>349.678.749.979</b>	<b>235.618.000.000</b>	<b>235.618.000.000</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

6. Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí sử dụng thương hiệu	23.225.372.256	
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ	511.270.259	
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá	11.273.294.839	
- Chi phí thuê vận chuyển đất	151.256.471.235	
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	93.065.211.109	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23.780.000.000	
- Chi phí môi trường	715.297.890	
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	32.688.000	

**Cộng :**

**303.859.605.588**

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Ngắn hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí Đảng		1.162.199.000
- Kinh phí Công đoàn	1.856.066.983	
- Đoàn phí công đoàn	317.718.144	
- Quỹ khám chữa bệnh	116.676.907	109.638.755
- Chi ốm đau, thai sản	396.304.400	372.571.600
- Quỹ người lao động đóng góp	1.403.865.434	2.666.711.034
- Bảo lãnh dự thầu	88.041.221	92.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.776.698.579	6.252.358.874
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.718.983	80.909.632
<b>Cộng</b>	<b>9.035.090.651</b>	<b>10.736.488.895</b>



### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

#### a) Ngắn hạn :

- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- + Đất béc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	17.962.500.000	
	799.667.965.911	
	388.338.038.268	
	<b>1.205.968.504.179</b>	

#### b) Dài hạn :

- + Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	39.146.802	83.186.961
	<b>39.146.802</b>	<b>83.186.961</b>

### 25.VỐN CHỦ SỞ HỮU

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
<b>428.467.730.000</b>	<b>428.467.730.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

  

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
263.165.390.317	155.675.797.287
<b>263.165.390.317</b>	<b>155.675.797.287</b>

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

**Cộng :**

Cuối kỳ	Đầu năm
907.260.041.234	907.260.041.234
<b>907.260.041.234</b>	<b>907.260.041.234</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng :**

Năm nay	Năm trước
6.199.648.934.462	7.907.402.654.950
106.864.403.055	341.865.399.461
<b>6.306.513.337.517</b>	<b>8.249.268.054.411</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

**Cộng:**

Năm nay	Năm trước
5.878.608.430.762	7.700.902.849.351
104.876.333.901	168.630.352.356
<b>5.983.484.764.663</b>	<b>7.869.533.201.707</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

**Cộng :**

Năm nay	Năm trước
137.525.082	86.445.337
3.520.824.085	3.325.982.357
<b>3.658.349.167</b>	<b>3.412.427.694</b>

## 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

Năm nay	Năm trước
15.885.422.751	21.614.104.415
498.304.686	5.886.927.441
15.387.118.065	15.727.176.974
15.885.422.751	21.614.104.415

## 6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu từ bồi dưỡng hiện vật
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

Năm nay	Năm trước
3.497.605.900	8.289.518.476
39.254.300	53.339.500
	340.000
27.659.935	22.020.204
725.646.703	958.223.973
4.290.166.838	9.323.442.153

## 7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- L.ổ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

Năm nay	Năm trước
577.948.584	
1.165.041.172	166.457.575
1.742.989.756	166.457.575

## 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

### a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
	448.556.488
280.084.000	183.816.000
4.098.742.173	4.968.765.410
4.378.826.173	5.601.137.898

### b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
37.988.830.411	35.108.234.479
32.238.863.000	30.654.674.414
4.319.105.411	3.140.200.065
1.430.862.000	1.313.360.000
1.977.430.699	1.902.652.020
7.748.530.980	6.719.682.143
6.683.694.742	6.896.370.646
45.186.826.047	43.475.374.040
7.649.559.404	6.115.693.116
59.778.678.373	50.422.556.480
167.013.550.656	150.640.562.924

## 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

### a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu

Năm nay	Năm trước
1.786.509.252.626	2.223.698.340.816
698.809.707.564	771.590.096.223
930.728.202.037	1.258.155.177.702

+ Động lực	156.971.343.025	193.953.066.891
- Chi phí nhân công	421.001.429.136	443.667.027.156
+ Tiền lương sản xuất than	354.746.000.000	386.586.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	49.884.841.136	40.132.745.156
+ Ăn ca	16.370.588.000	16.948.282.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	228.425.825.957	231.076.183.757
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.418.141.797	2.928.841.062.736
- Chi phí khác bằng tiền	2.281.339.337.311	1.854.936.319.825
<b>Cộng :</b>	<b>6.210.693.986.827</b>	<b>7.682.218.934.290</b>

#### b) Sản xuất than

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.682.637.727.891	2.087.667.404.981
+ Nguyên liệu	690.235.439.728	760.923.234.569
+ Nhiên liệu	930.728.202.037	1.258.155.177.702
+ Động lực	61.674.086.126	68.588.992.710
- Chi phí nhân công	421.001.429.136	443.667.027.156
+ Tiền lương	354.746.000.000	386.586.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	49.884.841.136	40.132.745.156
+ Ăn ca	16.370.588.000	16.948.282.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	227.457.167.068	229.794.569.457
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.418.141.797	2.928.841.062.736
- Chi phí khác bằng tiền	2.281.303.187.034	1.823.618.517.604
<b>Cộng :</b>	<b>6.105.817.652.926</b>	<b>7.513.588.581.934</b>

#### c) Kinh doanh dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	103.871.524.735	136.030.935.835
+ Nguyên liệu	8.574.267.836	10.666.861.654
+ Động lực	95.297.256.899	125.364.074.181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	968.658.889	1.281.614.300
- Chi phí khác bằng tiền	36.150.277	31.317.802.221
<b>Cộng :</b>	<b>104.876.333.901</b>	<b>168.630.352.356</b>

### 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.716.433.856	43.004.257.863
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>28.716.433.856</b>	<b>43.004.257.863</b>

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
177.692.749.979	93.500.000.000

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
177.692.749.979	102.368.000.000

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

## PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

9 Tháng Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	2.011.482.005.852	965.808.646.255
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	2.011.482.005.852	965.808.646.255
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	678.556.840.670	375.962.430.321
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.264.103.274.477	542.364.431.360
3	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	195.759.504	139.292.341
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	68.474.609.573	16.888.430.987
5	Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV		30.359.795.011
6	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV	151.521.628	94.266.235

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

**PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)**  
9 Tháng Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>37.719.169.612</b>	<b>3.278.055.903</b>
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	37.719.169.612	3.278.055.903
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	55.818.806	
2	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	15.881.485.990	
3	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.801.177.124	3.182.266.301
4	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	46.890.485	42.995.117
5	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	31.569.807	22.298.692
6	Công ty cảng - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	188.696.968	
7	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	4.785.156	
8	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	20.532.020	30.495.793
9	Công ty Bảo hiểm Xuân Thành Quảng Ninh	94.016.064	
10	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	18.594.197.192	

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 09 Tháng 05 Năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

## CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Pb04)

9 tháng năm 2023

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	1.694.485.747	175.256.615.067	975.907.983	153.516.535.907
I	Trong TKV	180.230.226		397.850.704	
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	180.230.226		397.850.704	
4	- Ký cược, ký quỹ				
7	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	1.514.255.521	175.256.615.067	578.057.279	153.516.535.907
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược		175.256.615.067		153.516.535.907
4.1	+Tiền gốc (TK 244)		145.977.912.037		127.758.656.962
4.2	+Tiền lãi (TK 138)		29.278.703.030		25.757.878.945
7	- Phải thu khác	1.514.255.521		578.057.279	

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến



**BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

9 Tháng Năm 2023

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm			Dư cuối kỳ	
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản		Giảm khác
	<b>TỔNG SỐ</b>		14.363.116.230	126.723.899.430	119.230.450.320		118.887.987.482	342.462.838	21.856.565.340
	XÂY LẬP								
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	<b>THIỆT BỊ</b>			119.230.450.320	119.230.450.320		118.887.987.482	342.462.838	
I	Vốn chủ sở hữu			25.387.987.482	25.387.987.482		25.387.987.482		
1.001	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022			25.387.987.482	25.387.987.482		25.387.987.482		
II	Vốn vay			93.500.000.000	93.500.000.000		93.500.000.000		
2.001	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022			93.500.000.000	93.500.000.000		93.500.000.000		
III	Vốn khác			342.462.838	342.462.838		342.462.838		
1.001	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022			342.462.838	342.462.838		342.462.838		
	<b>KHÁC</b>		14.363.116.230	7.493.449.110					21.856.565.340
I	Vốn chủ sở hữu		14.055.116.230	7.493.449.110					21.548.565.340
1.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn		13.707.397.105	7.244.442.799					20.951.839.904
1.002	DADT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		119.067.273	2.614.000					121.681.273
1.003	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022		228.651.852	750.000					229.401.852

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tặng tài sản	Giảm khác	
1.004	DA ĐTXD công trình Đốc nước sườn bãi thải Bãi Ngâu			12.342.311					12.342.311
1.005	DADT xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá			233.300.000					233.300.000
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>								
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>		<b>308.000.000</b>						<b>308.000.000</b>
1.001	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chằm II		308.000.000						308.000.000

**T.L. GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Ngày 19 Tháng 10 Năm 2023

Người duyệt biểu

Người lập biểu



Cao Thị Duyên



Đinh Văn Chiến

**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN**

9 tháng năm 2023

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang	36.240.619.675			33.911.887.605	2.328.732.070
1	Sửa chữa xe CAT773E số 99	340.018.496			340.018.496	
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 455	388.535.360			388.535.360	
3	Sửa chữa xe CAT 777D số 931	421.767.339			421.767.339	
4	Sửa chữa xe CAT 777D số 921	458.914.446			458.914.446	
5	Sửa chữa xe CAT773E số 116	497.170.660			497.170.660	
6	Sửa chữa máy khoan CBIII-250 số 22	465.037.567			465.037.567	
7	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 08	385.490.831			385.490.831	
8	Sửa chữa xe CAT 777D số 922	748.661.920			748.661.920	
9	Sửa chữa xe HD785-7 số 457	751.416.514			751.416.514	
10	Sửa chữa máy xúc TL PC850-8R1 số 12	745.267.878			745.267.878	
11	Sửa chữa xe CAT773E số 108	676.044.094			676.044.094	
12	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14N-6241	83.138.568			83.138.568	
13	Sửa chữa xe gạt xích D8R số 7	472.252.918			472.252.918	
14	Sửa chữa xe CAT773E số 101	625.759.725			625.759.725	
15	Sửa chữa xe CAT773E số 113	905.051.462			905.051.462	
16	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14N-9294	139.944.046			139.944.046	
17	Sửa chữa xe CAT773E số 106	994.720.364			994.720.364	
18	Sửa chữa xe CAT777D số 925	1.079.374.716			1.079.374.716	
19	Sửa chữa xe HD785-7 số 458	1.064.274.442			1.064.274.442	
20	Sửa chữa xe gạt xích D8R số 6	691.866.827			691.866.827	
21	Sửa chữa xe CAT777D số 927	1.142.006.527			1.142.006.527	
22	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số V11	692.375.035			692.375.035	
23	Sửa chữa máy xúc TLG lật bánh lốp VOLVO L180F V7	754.408.952			754.408.952	
24	Sửa chữa máy khoan CBIII-250 số 20	1.036.587.824			1.036.587.824	
25	Sửa chữa xe CAT773E số 117	1.257.760.806			1.257.760.806	

A	B	1	2	3	4	5
26	Sửa chữa xe HD785-7 số 459	1.410.653.341			1.410.653.341	
27	Sửa chữa máy khoan DML số 06	1.097.595.986			1.097.595.986	
28	Sửa chữa xe CAT 777D số 920	1.494.148.856			1.488.812.607	5.336.249
29	Sửa chữa xe gạt CATERPILER 14M số 11	910.595.810			910.595.810	
30	Sửa chữa máy xúc TLGN, gầu xúc 6-7 m3 - P15	1.960.998.098			1.848.373.209	112.624.889
31	Sửa chữa xe kamaz 65117 số 14P - 4977	197.490.491			181.847.691	15.642.800
32	Sửa chữa xe CAT 777D số 930	1.577.837.229			1.477.236.879	100.600.350
33	Sửa chữa xe gạt xích D8R số 7	1.001.885.448			898.701.237	103.184.211
34	Sửa chữa xe CAT777D số 918	1.717.761.188			1.477.055.808	240.705.380
35	Sửa chữa xe HD 785-7 số 456	1.756.575.495			1.459.308.870	297.266.625
36	Sửa chữa hệ thống thiết bị Máng ga	532.825.975			400.696.632	132.129.343
37	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số V12	1.175.078.721			926.121.357	248.957.364
38	SC máy xúc TLGL bánh lốp Volvo L180G số V10	1.170.758.160			933.261.507	237.496.653
39	Sửa chữa máy khoan xoay cầu CbIII 250 số 19	1.462.771.119			1.109.003.111	353.768.008
40	Sửa chữa máy xúc EKG 8Y số 8	1.955.796.441			1.474.776.243	481.020.198
II	Phát sinh					
A	Thuê ngoài trong TKV					
1	Sửa chữa xe Volvo A40F số V02		51.365.029.820	51.365.029.820	51.365.029.820	
2	Sửa chữa máy gạt bánh lốp CAT 14M số 07		43.388.396.638	43.388.396.638	43.388.396.638	
3	Sửa chữa xe Scania P360 14HC-00912		2.721.508.131	2.721.508.131	2.721.508.131	
4	Sửa chữa xe gạt bánh xích D8R số 04		2.382.070.369	2.382.070.369	2.382.070.369	
5	Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC1250SP-8R số P21		1.779.414.195	1.779.414.195	1.779.414.195	
6	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 11		2.481.573.917	2.481.573.917	2.481.573.917	
7	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 06		4.447.491.745	4.447.491.745	4.447.491.745	
8	Sửa chữa xe Volvo A40F số V01		3.435.733.618	3.435.733.618	3.435.733.618	
9	Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC1250SP-8R số P23		2.432.441.019	2.432.441.019	2.432.441.019	
10	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180F số V4		2.970.589.297	2.970.589.297	2.970.589.297	
11	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 16		4.473.831.470	4.473.831.470	4.473.831.470	
12	Sửa chữa máy xúc EKG 4,65 số 12		2.682.451.343	2.682.451.343	2.682.451.343	
13	Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC1250SP-8R số P16		3.241.957.545	3.241.957.545	3.241.957.545	
14	Sửa chữa xe gạt bánh xích Komatsu D155A-6R số 14		3.372.974.395	3.372.974.395	3.372.974.395	
			4.496.123.821	4.496.123.821	4.496.123.821	
			2.470.235.773	2.470.235.773	2.470.235.773	

A	B	1	2	3	4	5
B	Thuế ngoài ngoài TKV		7.976.633.182	7.976.633.182	7.976.633.182	
1	Sửa chữa máy xúc Hitachi EX1200-6 số HT7		4.493.194.895	4.493.194.895	4.493.194.895	
2	Sửa chữa xe Scania P360 14HC-01045		1.755.650.252	1.755.650.252	1.755.650.252	
3	Sửa chữa xe Scania P360 14HC-00929		1.727.788.035	1.727.788.035	1.727.788.035	
C	Tự làm					
III	Trích trước				41.742.500.000	
IV.	Dở dang		(1.781.570)			(1.781.570)
A	Thuế ngoài trong TKV					
I	Sửa chữa máy khoan thủy lực DML số 9		(1.781.570)			(1.781.570)
	Tổng cộng	36.240.619.675	51.363.248.250	51.365.029.820	77.127.019.417.425	2.326.950.500

Người lập biểu



Trần Thị Trung



**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)**

9 Tháng Năm 2023

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>5.335.317.036.069</b>	<b>1.049.263.043.082</b>	<b>4.255.721.956.418</b>	<b>30.332.036.569</b>
1	Đang dùng	4.985.379.212.954	1.020.219.763.577	3.934.827.412.808	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	349.937.823.115	29.043.279.505	320.894.543.610	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.275.926.435.536</b>	<b>697.135.546.224</b>	<b>2.572.718.353.054</b>	<b>6.072.536.258</b>
	Trong đó: đang dùng	2.925.988.612.421	668.092.266.719	2.251.823.809.444	6.072.536.258
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>1.034.037.056.220</b>	<b>134.593.915.930</b>	<b>899.443.140.290</b>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>118.887.987.482</b>	<b>25.387.987.482</b>	<b>93.500.000.000</b>	
1	Mua trong kỳ	118.887.987.482	25.387.987.482	93.500.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bán giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>149.016.914.518</b>	<b>6.241.226.739</b>	<b>142.775.687.779</b>	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	149.016.914.518	6.241.226.739	142.775.687.779	
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>5.305.188.109.033</b>	<b>1.068.409.803.825</b>	<b>4.206.446.268.639</b>	<b>30.332.036.569</b>
1	Đang dùng	5.104.267.200.436	1.045.607.751.059	4.028.327.412.808	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	200.920.908.597	22.802.052.766	178.118.855.831	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.231.917.090.494</b>	<b>716.974.240.367</b>	<b>2.507.513.282.526</b>	<b>7.429.567.601</b>
	Trong đó: đang dùng	3.030.996.181.897	694.172.187.601	2.329.394.426.695	7.429.567.601
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>1.002.298.527.567</b>	<b>131.908.308.706</b>	<b>870.390.218.861</b>	
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.527.057.504.960</b>	<b>886.742.296.739</b>	<b>3.620.609.195.024</b>	<b>19.706.013.197</b>
1	Đang dùng	4.177.119.681.845	857.699.017.234	3.299.714.651.414	19.706.013.197
2	Chưa dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	349.937.823.115	29.043.279.505	320.894.543.610	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>229.605.586.253</b>	<b>41.482.907.883</b>	<b>187.032.747.308</b>	<b>1.089.931.062</b>
1	Do trích khấu hao	228.515.655.191	41.482.907.883	187.032.747.308	
2	Do tính hao mòn	1.089.931.062			1.089.931.062
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>149.016.914.518</b>	<b>6.241.226.739</b>	<b>142.775.687.779</b>	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	149.016.914.518	6.241.226.739	142.775.687.779	
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.607.646.176.695</b>	<b>921.983.977.883</b>	<b>3.664.866.254.553</b>	<b>20.795.944.259</b>
1	Đang dùng	4.607.646.176.695	921.983.977.883	3.664.866.254.553	20.795.944.259
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>808.259.531.109</b>	<b>162.520.746.343</b>	<b>635.112.761.394</b>	<b>10.626.023.372</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	497.284.045.335	68.566.861.547	428.717.183.789	
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>697.541.932.338</b>	<b>146.425.825.942</b>	<b>541.580.014.086</b>	<b>9.536.092.310</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	418.453.130.938	63.869.844.221	354.583.286.717	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)**

9 Tháng Năm 2023

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	Nguyên giá						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>5.335.317.036.069</b>	<b>993.747.634.758</b>	<b>1.759.612.048.695</b>	<b>2.544.228.685.647</b>	<b>37.728.666.969</b>	
1	Đang dùng	4.985.379.212.954	993.747.634.758	1.718.994.405.461	2.234.908.505.766	37.728.666.969	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	349.937.823.115		40.617.643.234	309.320.179.881		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	<b>3.275.926.435.536</b>	<b>111.372.973.256</b>	<b>1.235.686.469.566</b>	<b>1.896.958.058.607</b>	<b>31.908.934.107</b>	
	Trong đó: đang dùng	2.925.988.612.421	111.372.973.256	1.195.068.826.332	1.587.637.878.726	31.908.934.107	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	<b>1.034.037.056.220</b>	<b>63.965.161.502</b>	<b>378.475.507.112</b>	<b>591.450.758.584</b>	<b>145.629.022</b>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>118.887.987.482</b>		<b>79.069.991.119</b>	<b>39.817.996.363</b>		
1	Mua trong kỳ	118.887.987.482		79.069.991.119	39.817.996.363		
2	Dầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bán giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>149.016.914.518</b>		<b>11.232.673.849</b>	<b>137.784.240.669</b>		
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	149.016.914.518		11.232.673.849	137.784.240.669		
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>5.305.188.109.033</b>	<b>993.747.634.758</b>	<b>1.827.449.365.965</b>	<b>2.446.262.441.341</b>	<b>37.728.666.969</b>	
1	Đang dùng	5.104.267.200.436	993.747.634.758	1.798.064.396.580	2.274.726.502.129	37.728.666.969	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	200.920.908.597		29.384.969.385	171.535.939.212		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	<b>3.231.917.090.494</b>	<b>125.837.776.623</b>	<b>1.304.517.895.090</b>	<b>1.767.972.113.940</b>	<b>33.589.304.841</b>	
	Trong đó: đang dùng	3.030.996.181.897	125.837.776.623	1.275.132.925.705	1.596.436.174.728	33.589.304.841	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	<b>1.002.298.527.567</b>	<b>14.644.278.140</b>	<b>361.258.761.821</b>	<b>626.249.858.584</b>	<b>145.629.022</b>	
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.527.057.504.960</b>	<b>716.085.996.651</b>	<b>1.534.066.606.793</b>	<b>2.240.586.517.532</b>	<b>36.318.383.984</b>	
1	Đang dùng	4.177.119.681.845	716.085.996.651	1.493.448.963.559	1.931.266.337.651	36.318.383.984	
2	Chưa dùng						



TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	349.937.823.115		40.617.643.234	309.320.179.881		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>229.605.586.253</b>	<b>66.457.444.563</b>	<b>67.626.301.505</b>	<b>94.594.975.551</b>	<b>926.864.634</b>	
1	Do trích khấu hao	228.515.655.191	65.562.087.222	67.626.301.505	94.480.709.550	846.556.914	
2	Do tính hao mòn	1.089.931.062	895.357.341		114.266.001	80.307.720	
3	Do điều động						
4	Do bán giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BDS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>149.016.914.518</b>		<b>11.232.673.849</b>	<b>137.784.240.669</b>		
1	Do chuyển từ BDS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	149.016.914.518		11.232.673.849	137.784.240.669		
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.607.646.176.695</b>	<b>782.543.441.214</b>	<b>1.590.460.234.449</b>	<b>2.197.397.252.414</b>	<b>37.245.248.618</b>	
1	Đang dùng	4.406.725.268.098	782.543.441.214	1.561.075.265.064	2.025.861.313.202	37.245.248.618	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	200.920.908.597		29.384.969.385	171.535.939.212		
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Đầu năm	808.259.531.109	277.661.638.107	225.545.441.902	303.642.168.115	1.410.282.985	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	497.284.045.336	32.693.144.713	177.635.890.131	286.889.229.362	65.781.130	
2	Cuối kỳ	697.541.932.338	211.204.193.544	236.989.131.516	248.865.188.927	483.418.351	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	418.453.130.938	10.384.242.856	174.765.628.792	233.274.066.700	29.192.590	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 19 tháng 10 năm 2023  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

9 Tháng Năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>119.757.170.881</b>	<b>119.757.170.881</b>		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>117.322.852.890</b>	<b>117.322.852.890</b>		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>119.757.170.881</b>	<b>119.757.170.881</b>		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>117.322.852.890</b>	<b>117.322.852.890</b>		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>117.446.224.530</b>	<b>117.446.224.530</b>		
1	Đang dùng	117.446.224.530	117.446.224.530		
2	Chưa dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>105.277.581</b>	<b>105.277.581</b>		
1	Do trích khấu hao	105.277.581	105.277.581		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>117.551.502.111</b>	<b>117.551.502.111</b>		
1	Đang dùng	117.551.502.111	117.551.502.111		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>2.310.946.351</b>	<b>2.310.946.351</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>2.205.668.770</b>	<b>2.205.668.770</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Ngày 19 Tháng 10 Năm 2023  
 Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)**

9 Tháng Năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	117.446.224.530	115.677.805.600				1.768.418.930		
1	Đang dùng	117.446.224.530	115.677.805.600				1.768.418.930		
2	Chưa dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>105.277.581</b>					<b>105.277.581</b>		
1	Do trích khấu hao	105.277.581					105.277.581		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>117.551.502.111</b>	<b>115.677.805.600</b>				<b>1.873.696.511</b>		
1	Đang dùng	117.551.502.111	115.677.805.600				1.873.696.511		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>								
1	Đầu năm	2.310.946.351	1.732.800.000				578.146.351		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	2.205.668.770	1.732.800.000				472.868.770		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 19 Tháng 10 Năm 2023  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 3 Năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>94.941.324.233</b>					
1	Chi phí sửa chữa lớn		115.563.489.914	117.289.845.222	364.258.922.406	372.846.798.551	86.353.448.088
2	Công cụ, dụng cụ	92.030.614.413	97.608.071.111	96.021.936.218	288.236.821.111	297.608.638.115	82.658.797.409
5	Bảo hiểm	2.809.032.951	304.818.803	3.670.734.404	11.303.367.295	10.515.886.096	3.596.514.150
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		17.545.278.000	17.545.278.000	64.549.908.000	64.549.908.000	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.676.869	105.322.000	51.896.600	168.826.000	172.366.340	98.136.529
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>118.364.653.803</b>					
1	Chi phí sửa chữa lớn	36.240.619.675	56.276.240.000	23.168.197.264	84.153.139.600	93.169.843.111	109.347.950.292
2	Công cụ, dụng cụ	50.271.938.396	8.730.423.000	11.390.855.503	18.971.054.600	33.911.887.605	2.328.732.070
3	Thuế hoạt động TSCĐ	22.313.466.944		4.052.946.699		42.122.925.307	27.120.067.689
5	Bảo hiểm	1.189.392.257		73.517.130		12.158.840.097	10.154.626.847
7	Chi phí bồi thường	7.908.984.276		740.839.203		1.189.392.257	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-17.545.278.000	-923.435.684		2.698.203.709	5.210.780.567
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	410.552.450	64.433.483.000	488.132.446	64.433.483.000	898.684.896	63.945.350.554
15	Các khoản khác	29.699.805	657.612.000	137.052.387	748.602.000	189.909.240	588.392.565
	<b>Cộng</b>	<b>213.305.978.036</b>	<b>171.839.729.914</b>	<b>140.458.042.486</b>	<b>448.412.062.006</b>	<b>466.016.641.662</b>	<b>195.701.398.380</b>

GIAM ĐỐC

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2023

Người duyệt biểu



Người lập biểu

*Trần Thị Lương*

Trần Thị Lương

Đinh Văn Chiến

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)**

Quý 3 Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>149.735.581.463</b>	<b>149.735.581.463</b>	<b>282.949.941.714</b>	<b>282.949.941.714</b>
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	149.735.581.463	149.735.581.463	282.949.941.714	282.949.941.714
1	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phá	36.139.108.786	36.139.108.786	169.037.710.176	169.037.710.176
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	165.475.710	165.475.710	683.068.030	683.068.030
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	2.122.442.573	2.122.442.573	1.155.241.455	1.155.241.455
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phá	27.994.285.012	27.994.285.012	18.507.412.305	18.507.412.305
5	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	11.803.165.783	11.803.165.783	43.118.269.758	43.118.269.758
6	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	14.568.225.145	14.568.225.145	18.379.975.263	18.379.975.263
7	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	959.034.688	959.034.688	3.584.692.688	3.584.692.688
8	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	40.835.874.910	40.835.874.910	4.314.642.910	4.314.642.910
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	957.828.821	957.828.821	1.696.818.461	1.696.818.461
10	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	611.352.951	611.352.951	348.648.248	348.648.248
11	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.931.635.521	1.931.635.521
12	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	3.427.380	3.427.380	9.980.280	9.980.280
13	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	5.176.108.342	5.176.108.342	2.724.394.060	2.724.394.060
14	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	16.406.655	16.406.655	911.529.556	911.529.556
15	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	5.521.750.797	5.521.750.797	12.149.007.755	12.149.007.755
16	CN công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	319.395.300	319.395.300	296.077.680	296.077.680
17	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	181.871.571	181.871.571	235.770.763	235.770.763
18	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	62.622.487	62.622.487	476.969.359	476.969.359
19	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	450.878.022	450.878.022	2.770.673.046	2.770.673.046
20	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	282.079.152	282.079.152		
21	Bệnh viện than - khoáng sản	3.589.058	3.589.058		
22	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	134.986.500	134.986.500		
23	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.354.800.600	1.354.800.600		
24	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mỏ và công nghiệp-Vinacomin - XN Thương mại và dịch vụ tổng hợp	70.871.220	70.871.220	617.424.400	617.424.400

Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

## PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Quý 3 Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	170.874.717.820	170.874.717.820	432.700.439.568	432.700.439.568
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	170.874.717.820	170.874.717.820	432.700.439.568	432.700.439.568
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN			371.143.692	371.143.692
2	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	92.325.654	92.325.654	592.325.654	592.325.654
3	Công ty TNHH Hồng Đăng	336.737.350	336.737.350	376.727.350	376.727.350
4	Nguyễn thị Vinh			67.400.000	67.400.000
5	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			15.640.000	15.640.000
6	Điện lực TP Cẩm Phả - Công ty Điện lực Q.Ninh			2.920.257.758	2.920.257.758
7	Công ty Cổ phần thiết bị SISC Việt Nam			341.000.000	341.000.000
8	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	2.460.007.949	2.460.007.949	2.627.553.480	2.627.553.480
9	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.048.533.280	1.048.533.280	2.044.660.780	2.044.660.780
10	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	7.296.975.960	7.296.975.960	16.916.542.060	16.916.542.060
11	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	34.344.000	34.344.000	12.865.400	12.865.400
12	Công ty CP TBj chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ	3.793.064.186	3.793.064.186	6.086.756.186	6.086.756.186
13	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	126.961.860	126.961.860	1.507.948.804	1.507.948.804
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	2.621.491.085	2.621.491.085	1.696.975.686	1.696.975.686
15	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	6.249.393.693	6.249.393.693	2.056.332.640	2.056.332.640
16	Công ty TNHH Luxury Denshi Việt Nam			45.684.000	45.684.000
17	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			3.890.452.625	3.890.452.625
18	Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh			588.648.886	588.648.886
19	Công ty Cổ phần Hạnh Nguyễn	64.838.056	64.838.056	794.265.014	794.265.014
20	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	530.620.746	530.620.746	513.647.546	513.647.546
21	Công ty CP Kim khí Thành Đô	12.782.123.117	12.782.123.117	31.439.712.452	31.439.712.452
22	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	403.464.062	403.464.062	5.856.491.963	5.856.491.963
23	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	14.801.658.936	14.801.658.936	30.194.147.128	30.194.147.128
24	Công ty cổ phần PET dầu nhờn	269.541.980	269.541.980	1.969.541.980	1.969.541.980
25	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	151.129.000	151.129.000	392.780.000	392.780.000
26	Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VCAPITAL			85.272.306	85.272.306
27	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	2.114.717.760	2.114.717.760	1.482.755.680	1.482.755.680
28	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô	776.881.520	776.881.520	462.234.880	462.234.880
29	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT	218.878.280	218.878.280	544.737.680	544.737.680
30	Công ty cổ phần ERIDAN	1.791.834.249	1.791.834.249	1.469.122.349	1.469.122.349
31	Công ty CP đầu tư thương mại mô và công nghiệp	139.690.890	139.690.890	743.476.390	743.476.390
32	Công ty Cổ phần Kim khí 893			555.929.186	555.929.186
33	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	454.659.265	454.659.265	1.185.247.915	1.185.247.915
34	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	4.228.926.017	4.228.926.017	2.535.614.572	2.535.614.572



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
35	Công ty Cổ phần UHL Việt Nam			15.993.500	15.993.500
36	Công ty TNHH 25-10			1.673.200.554	1.673.200.554
37	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	209.915.200	209.915.200	440.445.600	440.445.600
38	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	1.515.681.860	1.515.681.860	1.442.621.860	1.442.621.860
39	Công ty TNHH PKF Việt Nam				
40	Công ty TNHH MTV Cao su 75	195.696.000	195.696.000	69.808.900	69.808.900
41	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	386.321.100	386.321.100	558.041.300	558.041.300
42	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	63.615.386	63.615.386	203.810.386	203.810.386
43	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	755.715.628	755.715.628	1.769.746.901	1.769.746.901
44	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	1.516.001.713	1.516.001.713	1.227.993.839	1.227.993.839
45	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	2.278.758	2.278.758	24.759.858.556	24.759.858.556
46	Trung tâm đào tạo nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi			855.134.748	855.134.748
47	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.518.521.000	2.518.521.000	2.257.611.000	2.257.611.000
48	Cty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh				
49	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	63.342.000	63.342.000		
50	Công ty cổ phần Hoa Sơn			14.921.592.867	14.921.592.867
51	Công ty TNHH Xuân Tiến			59.218.902	59.218.902
52	Công ty TNHH Hoàng Linh			251.847.000	251.847.000
53	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	2.458.584.482	2.458.584.482	1.088.662.039	1.088.662.039
54	Công ty CP Hoàng Hậu	48.460.143	48.460.143	3.574.949.564	3.574.949.564
55	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng			28.338.269.654	28.338.269.654
56	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phá	82.036.800	82.036.800	90.784.800	90.784.800
57	Cty CP Hoàng Trường			679.709.492	679.709.492
58	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh			6.847.974.226	6.847.974.226
59	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa			801.429.233	801.429.233
60	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	3.468.085.681	3.468.085.681	4.690.364.289	4.690.364.289
61	Công Ty TNHH Việt Pháp	536.360.902	536.360.902	280.689.802	280.689.802
62	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mô Xây dựng	226.284.795	226.284.795	2.127.581.435	2.127.581.435
63	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên			1.519.258.574	1.519.258.574
64	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ông Bí	2.679.422.271	2.679.422.271	1.229.773.564	1.229.773.564
65	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	519.895.931	519.895.931	17.156.962.409	17.156.962.409
66	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phá			1.620.775.000	1.620.775.000
67	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	144.869.575	144.869.575	70.817.575	70.817.575
68	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	11.583.800	11.583.800	173.715.800	173.715.800
69	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	489.086.571	489.086.571	1.256.131.071	1.256.131.071
70	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	2.220.759.160	2.220.759.160	4.629.244.680	4.629.244.680
71	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh			685.265.667	685.265.667
72	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	7.582.545	7.582.545	54.157.945	54.157.945
73	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	540.912.324	540.912.324	1.456.775.599	1.456.775.599
74	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điện	744.915.510	744.915.510	245.636.190	245.636.190
75	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	229.656.416	229.656.416		
76	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	607.367.770	607.367.770	594.983.190	594.983.190
77	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình			54.519.195	54.519.195
78	Công ty TNHH QC	577.970.512	577.970.512	762.999.089	762.999.089
79	Công ty TNHH Quyền Lâm	554.466.878	554.466.878	1.542.536.578	1.542.536.578

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
80	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn			8.853.349.351	8.853.349.351
81	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	1.975.078.492	1.975.078.492	3.222.468.332	3.222.468.332
82	Trung tâm Tư vấn dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình chăm sóc sức khỏe sinh sản	530.280.000	530.280.000		
83	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.613.727.768	1.613.727.768	1.799.215.125	1.799.215.125
84	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình			2.746.179.399	2.746.179.399
85	Công ty TNHH thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh			111.850.280	111.850.280
86	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	66.824.235	66.824.235	327.414.235	327.414.235
87	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	1.244.943.726	1.244.943.726	14.274.902.288	14.274.902.288
88	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	209.956.160	209.956.160	865.788.760	865.788.760
89	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	12.123.217	12.123.217	264.617.592	264.617.592
90	Công ty CP Tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			974.037.131	974.037.131
91	Công ty TNHH Thiết bị điện máy mỏ Cẩm Phả			553.548.663	553.548.663
92	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	251.236.677	251.236.677	225.666.768	225.666.768
93	Công ty Cổ phần vật tư mỏ địa chất	6.138.600	6.138.600		
94	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	47.137.500	47.137.500	802.752.500	802.752.500
95	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	243.600.000	243.600.000	37.800.000	37.800.000
96	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiến	119.448.000	119.448.000	79.758.000	79.758.000
97	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	167.184.000	167.184.000	81.648.000	81.648.000
98	Công ty cổ phần Ngọc Long			5.456.788.564	5.456.788.564
99	Công ty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Anh	71.064.000	71.064.000		
100	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	28.734.200	28.734.200	28.734.200	28.734.200
101	Công ty TNHH Lớp Việt Nam	5.788.800.000	5.788.800.000		
102	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	2.703.630.365	2.703.630.365	19.159.078.290	19.159.078.290
103	Báo đấu thầu			10.800.000	10.800.000
104	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	328.481.200	328.481.200		
105	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			6.014.514.844	6.014.514.844
106	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	183.108.000	183.108.000		
107	Công ty Cổ phần đầu tư Thiết bị mỏ Việt Nam			103.923.500	103.923.500
108	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	826.616.000	826.616.000	908.616.000	908.616.000
109	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	2.476.934.152	2.476.934.152	3.643.409.692	3.643.409.692
110	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ&T			4.526.862.414	4.526.862.414
111	Công ty TNHH kiểm toán BDO			230.360.000	230.360.000
112	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	116.164.800	116.164.800		
113	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt			709.500.000	709.500.000
114	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	2.264.317.200	2.264.317.200		
115	Công ty CP Du lịch quốc tế Vịnh Than	826.470.000	826.470.000	203.148.000	203.148.000
116	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt			479.293.200	479.293.200
117	Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và môi trường	422.181.818	422.181.818	462.779.173	462.779.173
118	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyễn	19.750.000	19.750.000	455.000.000	455.000.000
119	Công ty Cổ phần phát triển 117	415.155.367	415.155.367	5.562.258.875	5.562.258.875

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
120	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	1.261.403.153	1.261.403.153	6.494.509.643	6.494.509.643
121	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông	12.610.791	12.610.791	129.216.222	129.216.222
122	Công ty CP Dương Vương	595.849.604	595.849.604	915.445.684	915.445.684
123	Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Lộc Phúc			224.716.000	224.716.000
124	Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An			8.359.200	8.359.200
125	Công ty CP Thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý	112.082.030	112.082.030	371.366.030	371.366.030
126	Công ty Cổ phần Thành Thịnh Việt	4.785.000	4.785.000		
127	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	298.149.900	298.149.900	659.669.100	659.669.100
128	Công ty CP INFRASOL			1.011.582.129	1.011.582.129
129	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành	50.849.550	50.849.550	49.599.200	49.599.200
130	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển thương mại Thiên An	8.440.200	8.440.200		
131	Công ty Cổ phần Văn Đồn Mast			32.131.150	32.131.150
132	Công ty TNHH Hồng Minh 168			81.648.000	81.648.000
133	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên	75.000.000	75.000.000	367.300.001	367.300.001
134	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68	80.514.000	80.514.000	76.734.000	76.734.000
135	Công ty TNHH Ba nhất 88			83.916.000	83.916.000
136	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng Radiator	48.840.064	48.840.064	398.840.064	398.840.064
137	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh			183.761.855	183.761.855
138	Công ty cổ phần tư vấn kiểm định và khảo sát xây dựng			65.000.000	65.000.000
139	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mỏ Khánh Linh	326.210.067	326.210.067	1.019.006.467	1.019.006.467
140	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung			41.752.800	41.752.800
141	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	5.861.832.204	5.861.832.204		
142	Công ty CP Môi trường và phát triển Hà Nội			27.807.000	27.807.000
143	Công ty TNHH Cơ khí mỏ Trịnh Châu	7.421.231.226	7.421.231.226	5.402.494.749	5.402.494.749
144	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	689.600.000	689.600.000	563.200.000	563.200.000
145	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	70.761.600	70.761.600		
146	Công ty Tư Vấn công trình Châu Á Thái bình dương	127.447.163	127.447.163	127.447.163	127.447.163
147	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	2.210.625.455	2.210.625.455	1.200.023.262	1.200.023.262
148	Công ty CP Vận tải và du lịch Cent	644.316.402	644.316.402		
149	Công ty TNHH In thiết kế Bắc Việt			234.889.200	234.889.200
150	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đám	435.438.206	435.438.206		
151	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	560.980.324	560.980.324	343.583.884	343.583.884
152	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	1.034.321.790	1.034.321.790	1.362.391.690	1.362.391.690
153	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam			37.152.000	37.152.000
154	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL	199.092.208	199.092.208	3.764.669.033	3.764.669.033
155	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công			4.664.812.158	4.664.812.158
156	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	679.138.628	679.138.628	788.518.761	788.518.761
157	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu - HHT	191.102.308	191.102.308	451.484.466	451.484.466

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
158	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam	15.202.000	15.202.000	115.202.000	115.202.000
159	Công ty cổ phần TM&DV HTC			40.297.500	40.297.500
160	Công ty TNHH Khương Cúc	88.830.000	88.830.000	86.940.000	86.940.000
161	Công ty cổ phần tư vấn khảo sát và xử lý nền móng công trình			2.200.000	2.200.000
162	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	46.824.171	46.824.171		
163	Công ty cổ phần du lịch và dịch vụ thương mại Hoàng Minh	907.991.714	907.991.714		
164	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	439.265.802	439.265.802	717.473.440	717.473.440
165	Công ty TNHH phát triển dịch vụ thương mại Minh Đức			1.257.190.000	1.257.190.000
166	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	1.343.464.000	1.343.464.000	2.916.000.000	2.916.000.000
167	Công ty cổ phần thiết bị cơ điện Bảo Long			438.621.752	438.621.752
168	Công ty TNHH truyền thông và giải trí Cao Tùng			149.904.000	149.904.000
169	Công ty bảo hiểm mic quảng ninh - Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội			65.455.661	65.455.661
170	Công ty cổ phần X20			128.828.320	128.828.320
171	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần viễn thông FPT			22.920.000	22.920.000
172	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	2.252.347.020	2.252.347.020		
173	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	64.090.077	64.090.077		
174	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	218.710.750	218.710.750		
175	Vũ Quang Hưng	44.531.200	44.531.200		
176	Công ty cổ phần tổng công ty Vĩnh Phú	116.952.000	116.952.000		
177	Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu TKV	10.804.000	10.804.000		
178	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	4.990.700	4.990.700		
179	Công ty cổ phần E.PARTS	637.749.600	637.749.600		
180	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	18.224.800	18.224.800		
181	Công ty cổ phần Việt ý QN	53.114.400	53.114.400		
182	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mố	207.008.000	207.008.000		
183	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	53.699.600	53.699.600		
184	Công ty cổ phần tư vấn và quản lý dự án xây dựng	304.363.636	304.363.636		
185	Công ty TNHH SX - TM - DV Hải Thanh	14.693.400	14.693.400		
186	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.901.881.894	2.901.881.894	3.367.924.943	3.367.924.943
187	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	24.745.414.434	24.745.414.434	49.312.068.606	49.312.068.606
188	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Văn Long	4.260.667.666	4.260.667.666	5.255.538.644	5.255.538.644

Người lập biểu

*(Chữ ký)*

Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 15 tháng 11 năm 2023

Người duyệt biểu



Dinh Văn Chiến

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**Phần I: Số phải nộp.**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b>		141.133.387.687	358.922.850.493	271.983.757.586	1.126.690.277.084	1.117.455.311.325	150.368.353.446
1	Thuế giá trị gia tăng	11	1.017.125.326	79.024.982.042	51.566.925.677	289.602.705.748	255.119.463.556	35.500.367.518
-	Hàng nội địa	11.1	1.017.125.326	79.024.982.042	51.566.925.677	289.602.705.748	255.119.463.556	35.500.367.518
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	24.361.269.847	7.841.955.445	4.381.182.301	28.716.433.856	46.267.181.350	6.810.522.353
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	790.281.897	1.599.844.561	8.671.356.166	8.499.611.601	171.744.565
6	Thuế tài nguyên	16	115.754.992.514	252.589.618.805	199.231.139.119	749.366.376.123	762.653.534.203	102.667.834.434
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		15.891.058.904	11.508.699.828	45.601.913.591	41.219.554.515	4.382.359.076
8	Thuế bảo vệ môi trường	18		2.784.953.400	3.695.966.100	4.531.491.600	3.695.966.100	835.525.500
9	Các loại thuế khác	19						
	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	8.442.859.180	130.841.168.380	128.418.892.040	226.703.298.232	229.348.745.132	5.797.412.280
1	Phí bảo vệ môi trường	31	8.442.859.180	15.760.410.380	13.338.134.040	46.111.497.080	48.756.943.980	5.797.412.280
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32		64.433.483.000	64.433.483.000	64.433.483.000	64.433.483.000	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33		50.647.275.000	50.647.275.000	115.249.743.000	115.249.743.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35				3.000.000	3.000.000	
6	Các khoản khác	36				905.575.152	905.575.152	
	<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>		<b>149.576.246.867</b>	<b>489.764.018.873</b>	<b>400.402.649.626</b>	<b>1.353.393.575.316</b>	<b>1.346.804.056.457</b>	<b>156.165.765.726</b>

**Phần II: Số phải thu**

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
<b>I</b>	<b>Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b>		20.402.251.967	(11.508.699.828)		(20.402.251.967)		
1	Thuế giá trị gia tăng	11						
-	Hàng nội địa	11.1						
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1.527.378.550			(1.527.378.550)		
6	Thuế tài nguyên	16						
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	18.874.873.417	(11.508.699.828)		(18.874.873.417)		
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30						
1	Phí bảo vệ môi trường	31						
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>		<b>20.402.251.967</b>	<b>(11.508.699.828)</b>		<b>(20.402.251.967)</b>		

Người lập biểu

*Ammy*

Cao Thị Duyên



Đinh Văn Chiến

Số: **7884** /TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 10 năm 2023

“ V/v: Giải trình chênh lệch  
LNST so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2023 là 31.039 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2022 là 76.544 triệu đồng. Chênh lệch giảm: 45.505 triệu đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2023: 113.240 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2022: 171.444 triệu đồng. Chênh lệch giảm: 58.204 triệu đồng.

3. Nguyên nhân:

3.1 Quý III năm 2023 sản lượng than tiêu thụ giảm so với quý III năm 2022 là 325.598 tấn, doanh thu quý III năm 2023 giảm so với doanh thu quý III năm 2022 là 40.431 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2023 giảm so với quý III năm 2022 là 45.505 triệu đồng.

3.2 Sản lượng than tiêu thụ 9 tháng năm 2023 giảm so với sản lượng tiêu thụ 9 tháng năm 2022 là 2.122.638 tấn, doanh thu 9 tháng năm 2023 giảm so với doanh thu 9 tháng năm 2022 là 1.942.755 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2023 giảm so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 là 58.204 triệu đồng.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

